Viện QHTL Miền Nam

BẢN TIN DỰ BÁO LŨ HỆ THỐNG HỒ CHỨA TRÊN LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI

Ngày 11/10/2020

V trữ hiện tại ~ 63,1%
Tổng V MNDBT

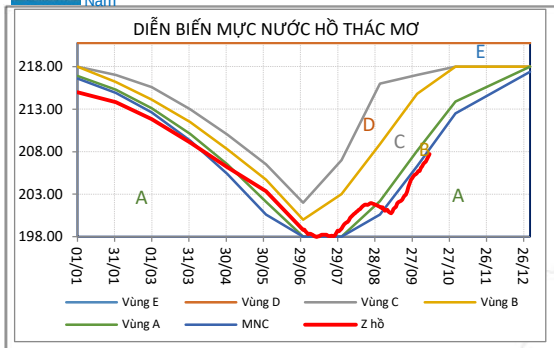

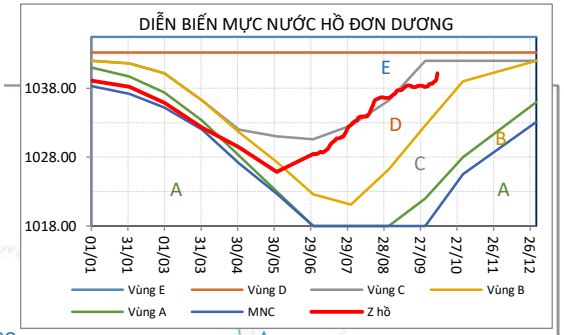

Z=105,45
Qi=135
Qm=58,6
Qx=0
Vh=100,23
~ 60,57% Vmnbt

Z=207,7
Qi=365
Qm=0
Qx=0
Vh=505,49
~ 37,30% Vmnbt

Z=617,43
Qi=116,5
Qm=53,3
Qx=40,5
Vh=131,51
~ 95,91% Vmnbt

Z=584,4
Qi=104
Qm=0
Qx=0
Vh=1399,84
~ 82,83% Vmnbt

Z=677,63
Qi=145,8
Qm=63
Qx=0,7
Vh=254,30
~ 90,56% Vmnbt

Z=1040,2
Qi=189
Qm=22
Qx=0
Vh=148,29
~ 89,87% Vmnbt

Z=70,59
Qi=101,8
Qm=101,8
Qx=0
Vh=79,16
~ 79,72% Vmnbt

Z=
Qi=
Qm=
Qx=
Vh=

Z=286,67
Qi=232,1
Qm=238,5
Qx=0
Vh=244,40
~ 91,19% Vmnbt

Z=475,8
Qi=14
Qm=0
Qx=2
Vh=330,46
~ 98,00% Vmnbt

Z=875,9
Qi=141
Qm=4
Qx=1
Vh=249,00
~ 77,87% Vmnbt

Z=22,18
Qi=
Qm=
Qx=0
Vh=1133,58
~ 71,71%

Z=56,4
Qi=1100
Qm=0
Qx=0
Vh=1205,46
~ 43,60% Vmnbt

Z=324,1
Qi=6
Qm=0
Qx=0
Vh=135,55
~ 96,28% Vmnbt

Z=591,3
Qi=82
Qm=0
Qx=0
Vh=396,66
~ 57,05% Vmnbt

Cần Đơn
Srock Fu Miêng
Thác Mơ
ĐăkRTih
ĐN 4
ĐN 3
ĐN 5
ĐN 2
Đơn Dương
Đại Ninh
Phước Hòa
Dầu Tiếng
Hàm Thuận Đa Mi
Tri An
Thủ Dầu Một
Biên Hòa
Phú An
Nhà Bè
Bến Lức
Tân An

16,8 | 3 | 24,8 | 24 | 9,0 | 2,4 | 4,4 | 2 | 2 | 25,0 | 1,0 | 8,2 | 2 | 2 | 3 | 2

BÌNH PHƯỚC | TÂY NINH | BÌNH DƯƠNG | ĐỒNG NAI | LONG AN | TP HỒ CHÍ MINH | BÀ RỊA VŨNG TÀU | NINH THUẬN | BÌNH THUẬN

Thủ Dầu Một 1,28 -0,56
Biên Hòa 1,3 -0,94
Phú An 0,87 -1,17
Nhà Bè 0,8 -1,25
Bến Lức 0,96 -0,99
Tân An 1,09 -0,08
0,8 Mực nước max (m)
-1,25 Mực nước min (m)

Ghi chú (giá trị ngày 11/10/2020:
Z: Mực nước hồ (m)
Qi: Dòng chảy đến hồ (m3/s)
Qm: Lưu lượng từ nhà máy (m3/s)
Qx: Lưu lượng xả tràn (m3/s)
Vh: Dung tích hồ (tr. m3)
Vmnbt: Dung tích ứng với MNDBT

Ghi chú :
Vùng A: Hạn chế cấp nước
Vùng B: Cấp nước bình thường
Vùng C: Cấp nước gia tăng
Vùng D: Xả lũ bình thường
Vùng E: Xả lũ bất bình thường

2 Mưa (mm)

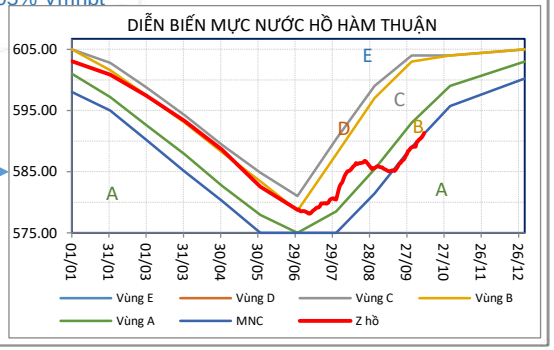

Đặc trưng	Thác Mơ	Cần Đơn	Srock Phu Miêng	Phước Hoà	Dầu Tiếng
MNGC(m)	220,80	111,44	73,60	48,25	26,92
MNBT(m)	218,00	110,00	72,00	42,90	24,40
MNC(m)	198,00	104,00	70,00	42,50	17,00
Vpl(tr.m3)	312,82	67,24	29,30	160,16	162,40
Vhi(tr.m3)	1238,67	79,87	28,57	11,97	1110,80
Vc(tr.m3)	116,68	85,62	70,73	86,23	470,00
Qxả(m3/s)	3.539	5.287	6.153	7.300	2.800
Qnm(m3/s)	186,00	268,00	302,00	75,00	60,00

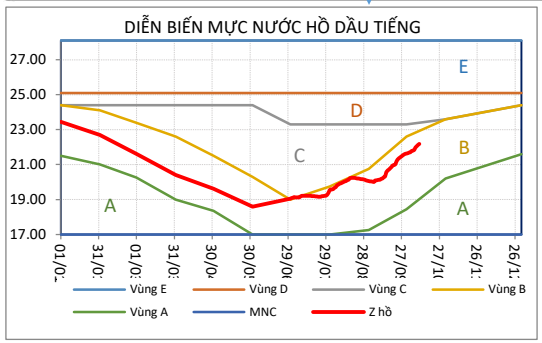

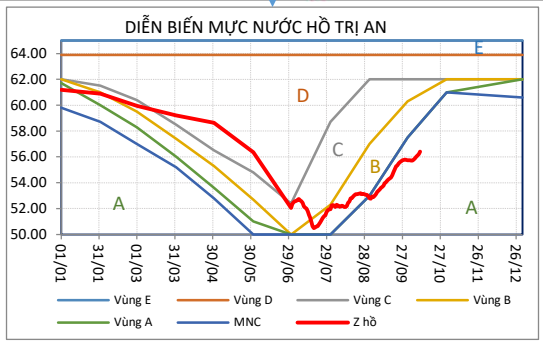

Đặc trưng	Đa Nhim	Đại Ninh	Đồng Nai 2	Đồng Nai 3	Đồng Nai 4	Đăk RTih thượng	Đồng Nai 5	Tri An	Hàm Thuận	Đa Mi
MNGC(m)	1044,60	882,60	681,61	593,24	479,24	619,53	290,74	63,90	606,70	327,40
MNBT(m)	1042,00	880,00	680,00	590,00	476,00	618,00	290,00	62,00	605,00	325,00
MNC(m)	1018,00	860,00	675,00	570,00	474,00	603,00	275,00	50,00	575,00	323,00
Vpl(tr.m3)	11,44	53,78	21,28	188,16	329,34	15,06	110,74	642,38	45,36	16,65
Vhi(tr.m3)	155,14	251,73	55,90	891,48	16,70	101,81	106,30	2546,70	522,50	11,62
Vc(tr.m3)	9,86	68,04	224,90	798,58	320,50	35,31	161,70	218,03	172,73	129,16
Qxả(m3/s)	4.301	6.000	8.663	10.188	10.188	2.330	11.300	18.700	4.500	820
Qnm(m3/s)	24,00	52,00	137,00	215,00	221,00	50,00	294,00	880,00	136,00	137,00

Ghi chú: Tham khảo thêm thông tin dự báo nguồn nước LV sông Đồng Nai, sông Bé, sông Sài Gòn tại website Viện QHTL Miền Nam http://siwrp.org.vn (Thư mục Dự báo NCN, hạn, mặn, CLN)